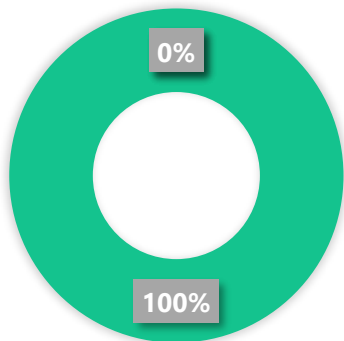


CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

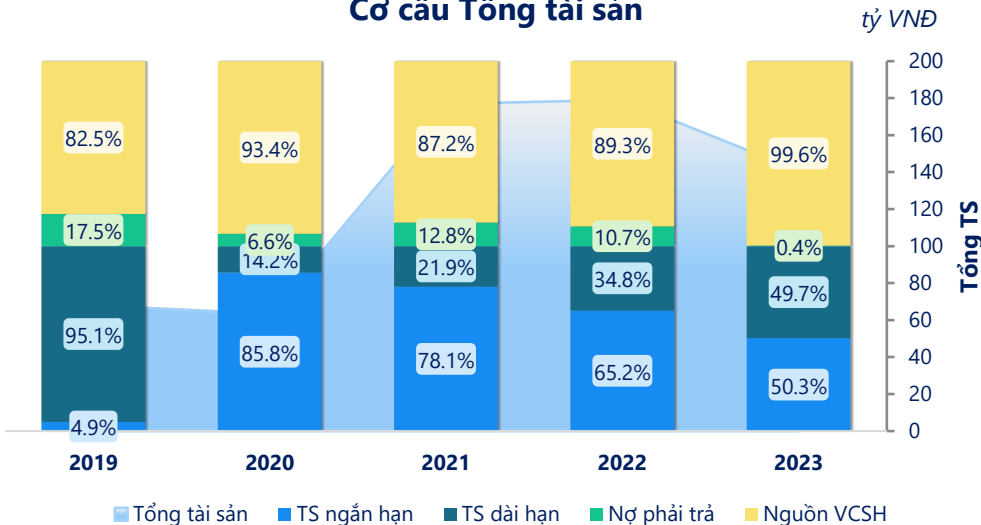
Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)	4,000			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	6,500			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	2,800			
SL cổ phiếu LH	13,650,000			
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,555			
% sở hữu nước ngoài	0.0%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	140			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	55			
P/E	61.5			
EPS	65			
	YTD	1T	3T	6T
HVA	-37.5%	-2.4%	-24.5%	-7.0%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu sở hữu



- Sở hữu nước ngoài
- Sở hữu nhà nước
- Sở hữu khác

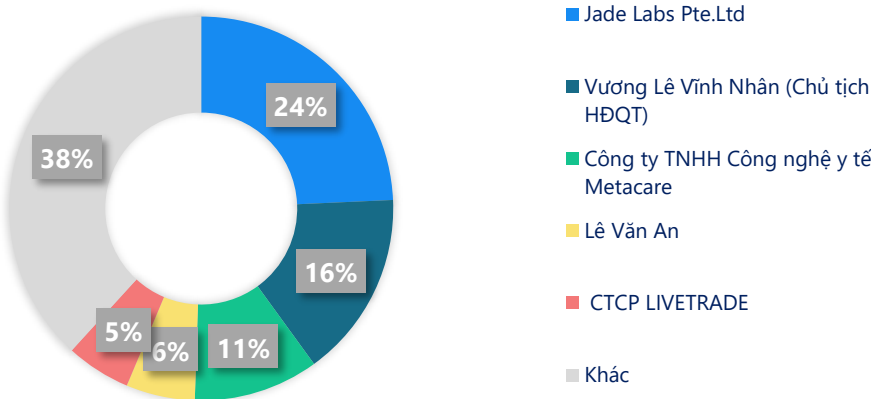
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **HVA** năm 2023 đạt **140.7** tỷ đồng, giảm **21.4%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 50.3% và 49.7%. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 99.6%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

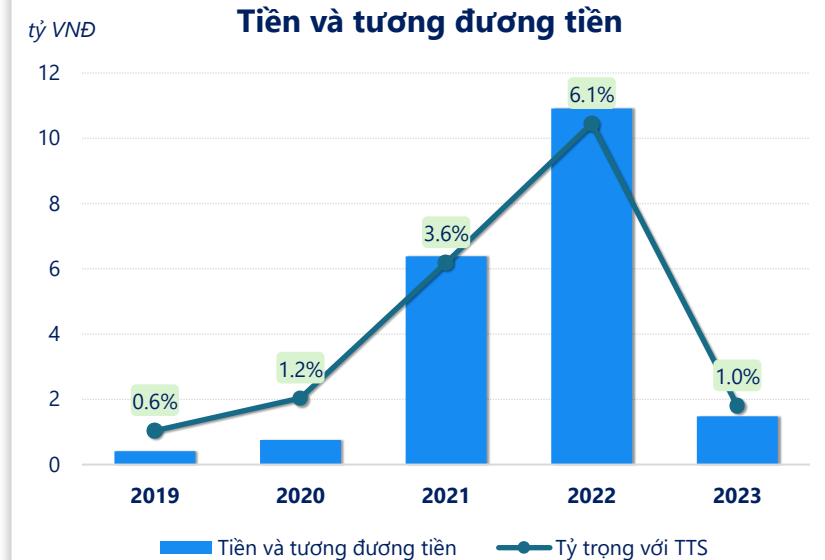
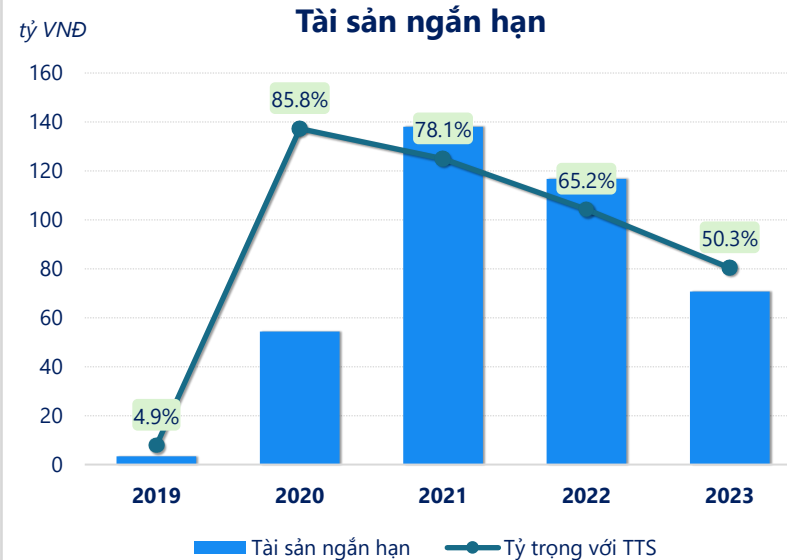
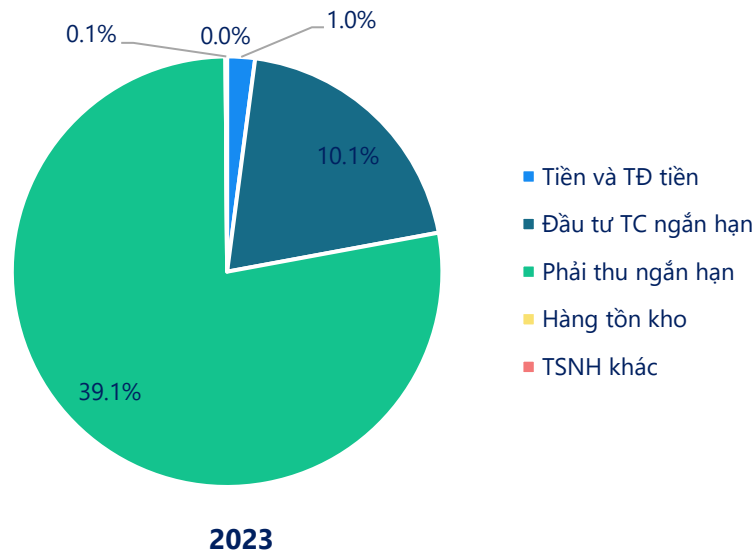
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **100.0%**, không có sở hữu nhà nước và sở hữu nước ngoài.

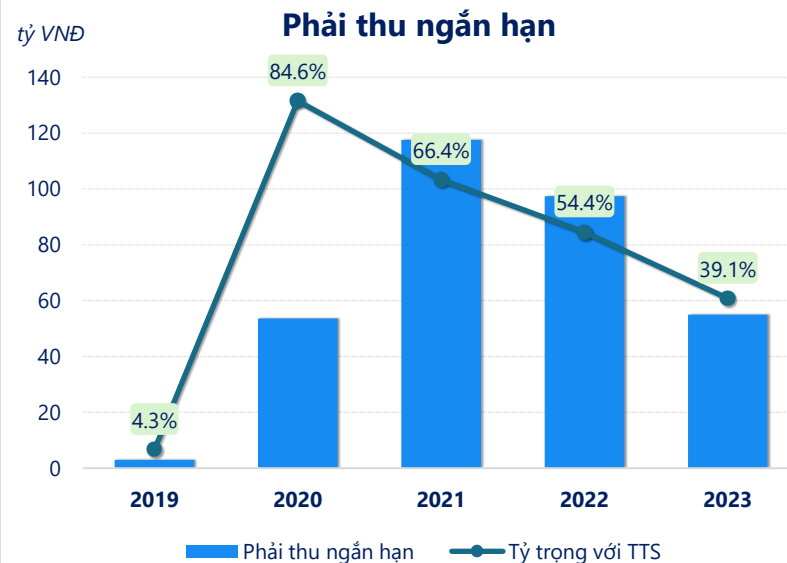
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Jade Labs Pte.Ltd** sở hữu **24.3%**, lớn thứ 2 là Vương Lê Vĩnh Nhân (Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 15.7% và đứng thứ 3 là Công ty TNHH Công nghệ y tế Metacare nắm giữ 10.5%.

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

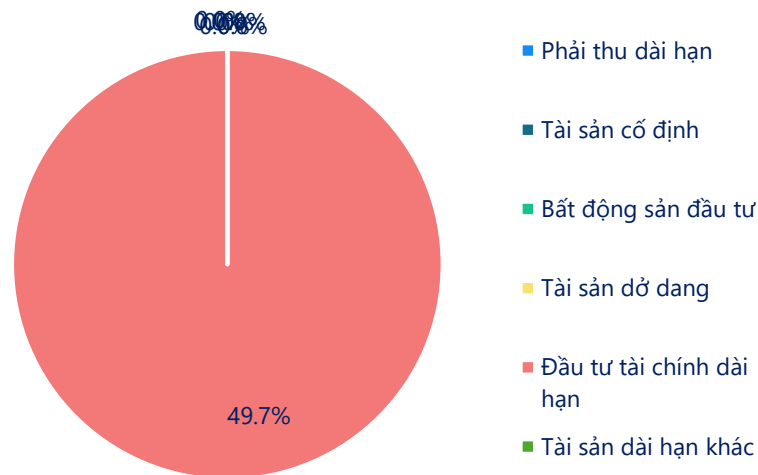


**Tài sản ngắn hạn** của HVA năm 2023 giảm **39.4%** so với năm trước, đạt **70.71** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **50.3%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **39.1%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 10.1% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



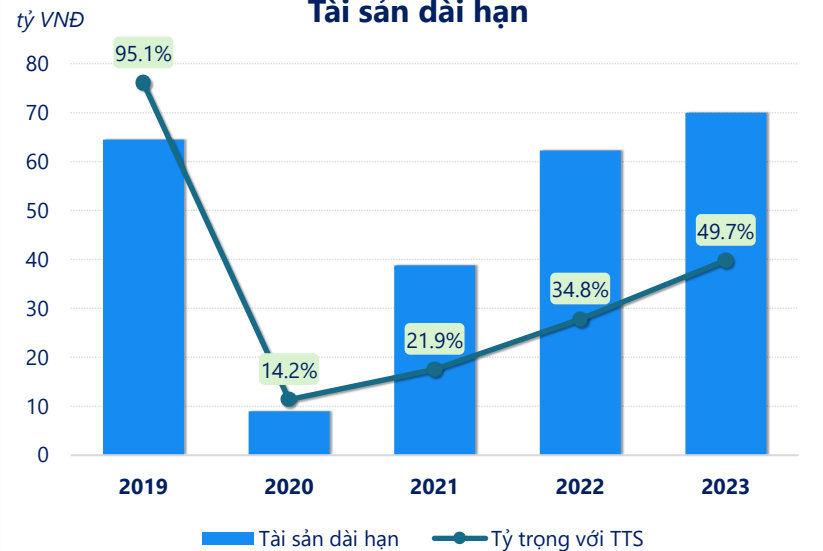
2023

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **12.4%** so với năm trước và đạt **70.00** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **49.7%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **49.7%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.00%.

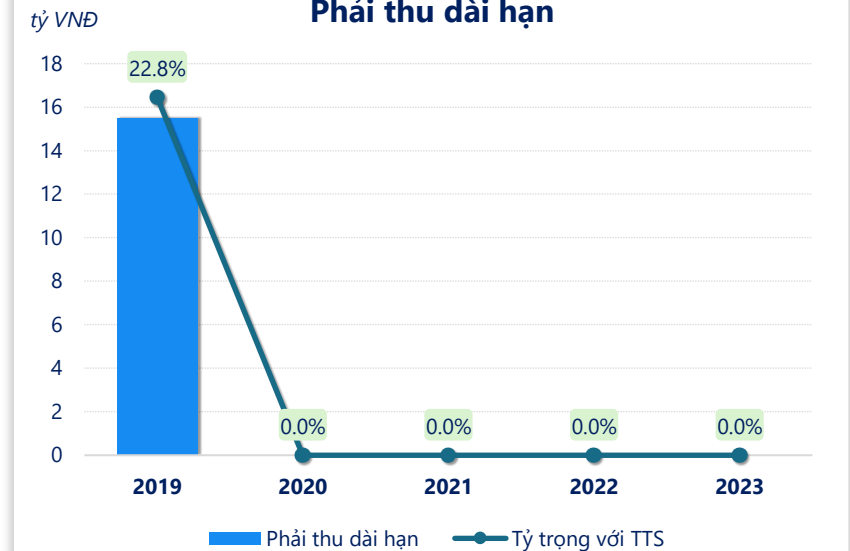
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản dài hạn



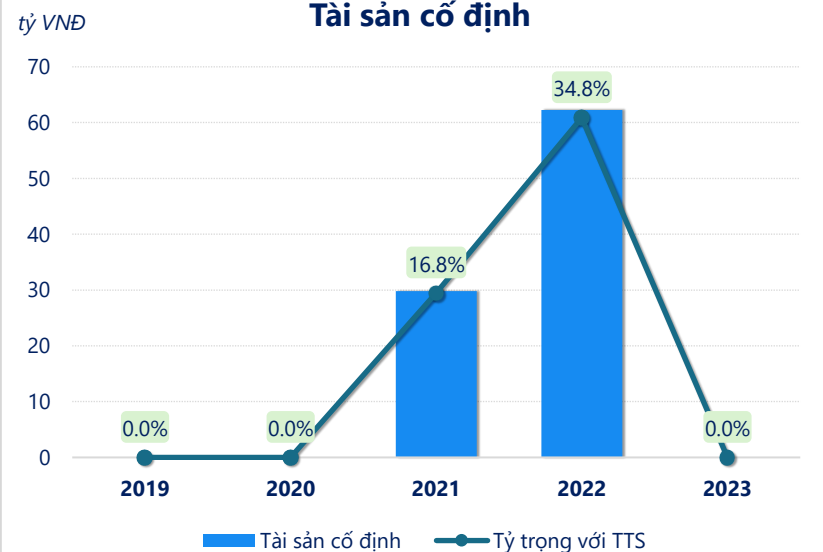
(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu dài hạn



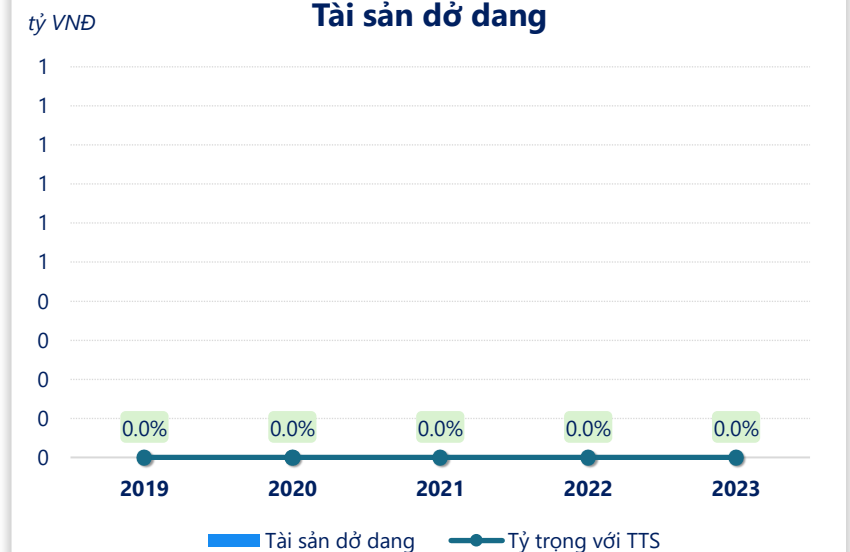
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

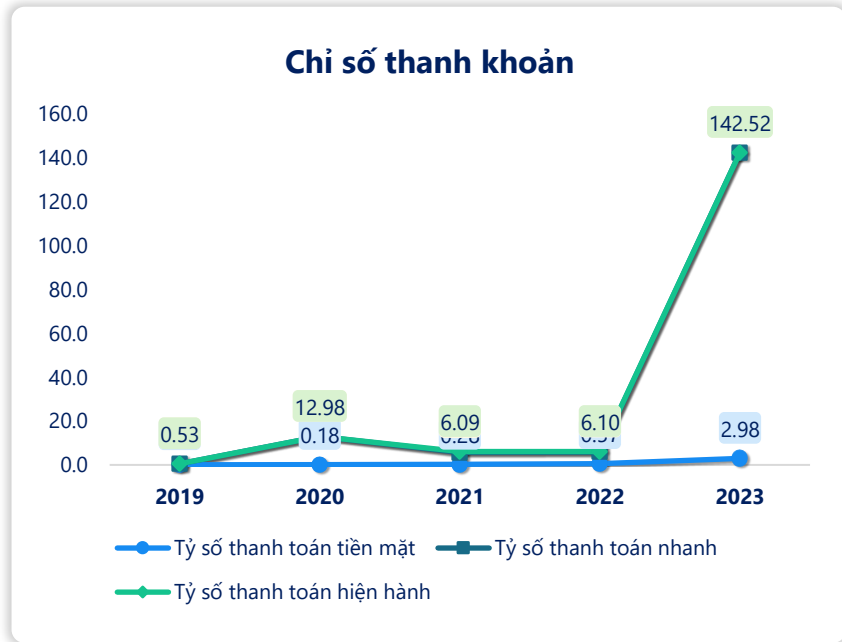
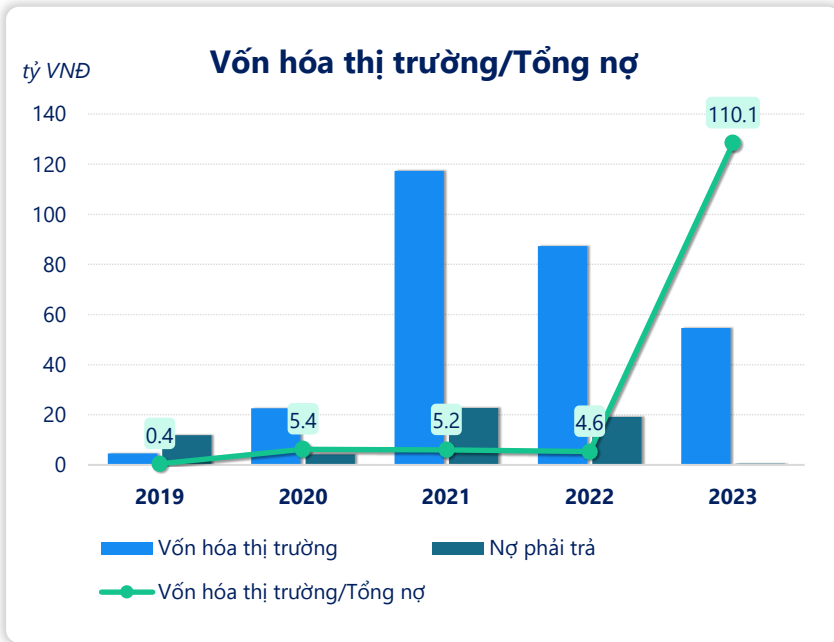
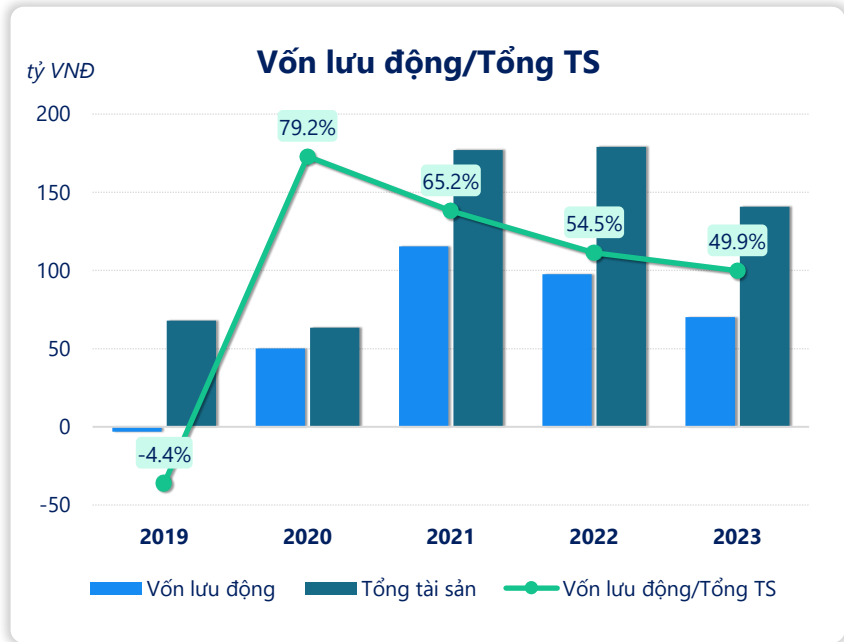
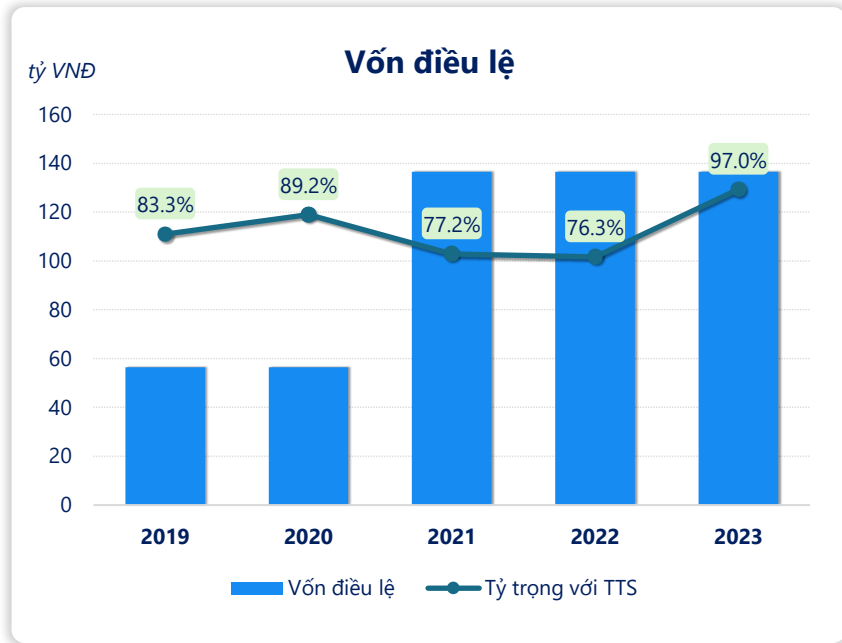
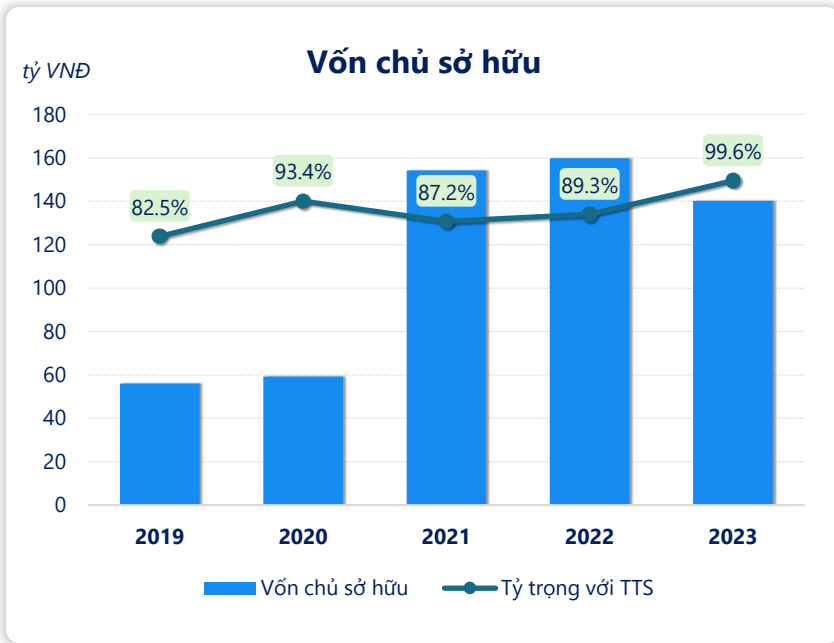
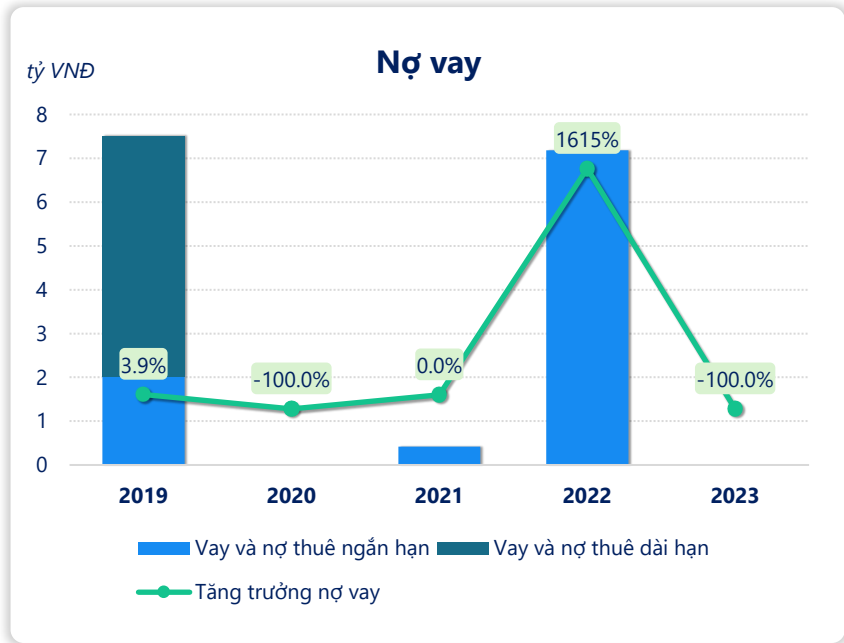


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>141</b>	<b>179</b>	<b>-21.4%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>60.7</b>	<b>117</b>	<b>-48.0%</b>
Tiền và tương đương tiền	1.48	10.9	-86.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	14.1	0	
Phải thu ngắn hạn	45.0	97.4	-53.8%
Hàng tồn kho	0	5.08	-100%
Tài sản ngắn hạn khác	0.08	3.39	-97.5%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>80.0</b>	<b>62.3</b>	<b>28.5%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	0	62.3	-100%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	80.0	0	
Tài sản dài hạn khác	0	0.00	-100%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>0.50</b>	<b>19.2</b>	<b>-97.4%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>0.50</b>	<b>19.2</b>	<b>-97.4%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	7.18	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.05	4.83	-99.0%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>140</b>	<b>160</b>	<b>-12.3%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>140</b>	<b>160</b>	<b>-12.3%</b>
Vốn điều lệ	137	137	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>0.65</b>	<b>103</b>	<b>321</b>	<b>822</b>	<b>37.5</b>
Giá vốn hàng bán	0.60	103	320	814	36.9
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>0.05</b>	<b>0.53</b>	<b>0.95</b>	<b>8.76</b>	<b>0.53</b>
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00	0.03	0.72	0.55
Chi phí TC	-0.75	-0.92	0.00	0.76	0
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.15</b>	<b>-0.13</b>	<b>0</b>	<b>0.67</b>	<b>0</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0.03	0.01	0
Chi phí QLDN	1.85	-1.51	0.23	2.75	1.32
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>-1.04</b>	<b>2.96</b>	<b>0.71</b>	<b>5.96</b>	<b>-0.25</b>
Lợi nhuận khác	0.25	0.20	8.52	-0.19	0.95
<b>LN trước thuế</b>	<b>-0.79</b>	<b>3.16</b>	<b>9.23</b>	<b>5.77</b>	<b>0.70</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>-0.79</b>	<b>3.16</b>	<b>9.19</b>	<b>5.65</b>	<b>0.56</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>-0.79</b>	<b>3.16</b>	<b>9.14</b>	<b>6.17</b>	<b>0.56</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.08	-32.9	-10.6	-2.95	33.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	40.8	-80.0	0.72	-39.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.28	-7.51	78.0	6.76	0
Tiền đầu kỳ	0.21	0.41	18.9	6.38	7.81
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>0.20</b>	<b>0.34</b>	<b>-12.5</b>	<b>4.53</b>	<b>-6.33</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.41	0.75	6.38	10.9	1.48